

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	1.170m ²	3,36m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	11.488,26 m ²	33,0m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	6.900m ²	19,8m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	117 m ² /phòng	3.34m ² /trẻ
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	39.0 m ² /1 phòng	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	39.0 m ² /1 phòng	
3	Diện tích phòng kho và đón trẻ (m ²)	20 m ² /phòng	
4	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	19m ²	
5	Diện tích hiên chơi (m ²)	612.8 m ²	1,8m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	89.3m ² /1 phòng	
7	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	89.3m ² /1 phòng	
8	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	120m ² / 1 phòng	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	4370	4370/10 lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	48	48/1 (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	Số bộ/phòng học
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	161	161/10 (lớp)
1	Bộ dụng cụ nhập vai nhà bếp	10	
2	Bộ dụng cụ nhập vai kỹ sư cơ khí	12	
3	Bộ dụng cụ nhập vai xây dựng	12	
4	Bộ dụng cụ nhập vai chăm sóc em bé	12	



5	Bộ dụng cụ nhập vai siêu thị	10	
6	Bộ dụng cụ nhập vai ăn uống	12	
7	Bộ dụng cụ nhập vai bác sĩ	12	
8	Bộ dụng cụ lao động	10	
9	Bộ dụng cụ lau dọn – giặt là	10	
10	Bộ dụng cụ nhập vai trang điểm	10	
11	Bộ lắp ghép tạo hình dành cho trẻ mẫu giáo	10	
12	Bộ đồ chơi câu cá	20	
13	Bộ cà kheo	20	
14	Bộ vận động tay và chân	1	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)		
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20m2/phòng		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Kiến An, ngày tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Doan

